CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Xuất Nhập khẩu Hàng Không

Ngày 28/06/2024	40,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	43.5%	**45.6%**	**26.1%**

DT thuần
Q2/24
48.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼46.9| -48.9%
YoY: ▲ 10.2| 26.4%

LN thuần
Q2/24
1.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.23| -14.5%
YoY: ▼0.75| -35.4%

LN sau thuế
Q2/24
1.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.26| -19.1%
YoY: ▼0.58| -34.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
3.7%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE (TTM)
Q2/24
11.2%
YoY: +/-▼ 1.1%

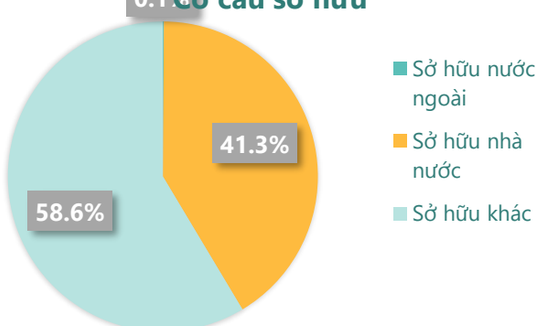
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,274 - 40,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127
Số lượng CPLH (CP)	3,111,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	540
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.61)
EPS	1,296
P/E	31.6

DT thuần
6T 2024
145
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 62.7| 75.9%

LN thuần
6T 2024
2.99
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.14| -4.4%

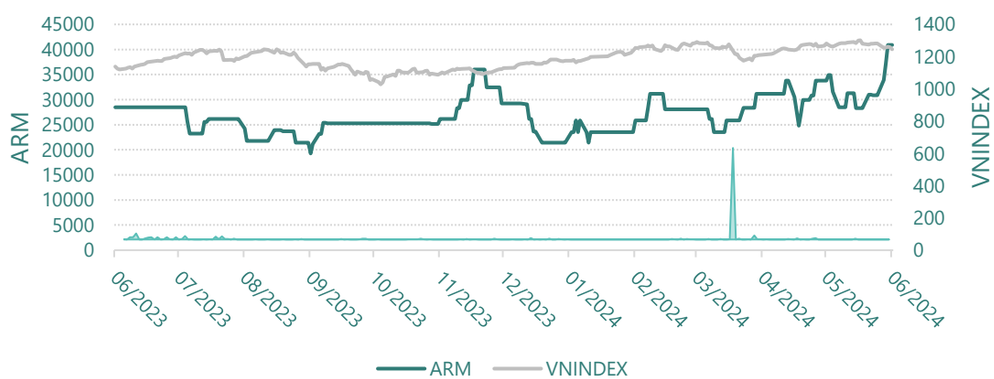
LN sau thuế
6T 2024
2.48
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

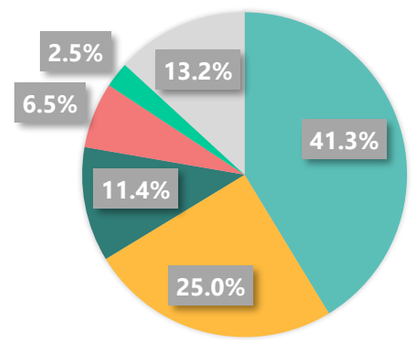


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

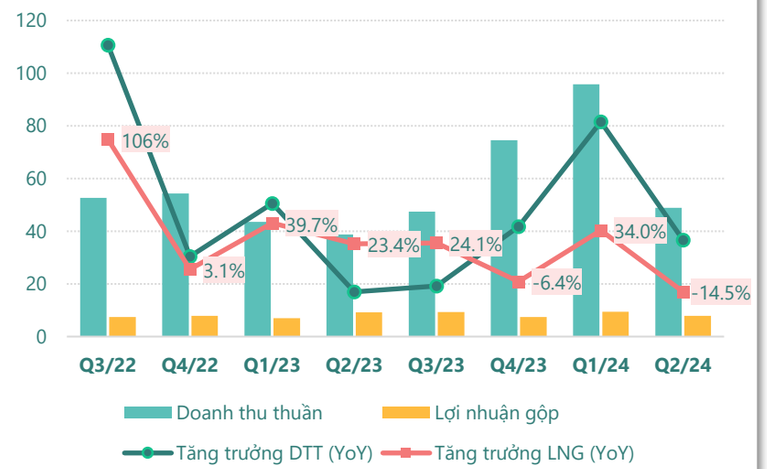


Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Đào Khắc Hậu (Chủ tịch HĐQT)
Đào Anh Hùng
Lê Văn Kim
Hoàng Việt Dũng (Thành viên HĐQT)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

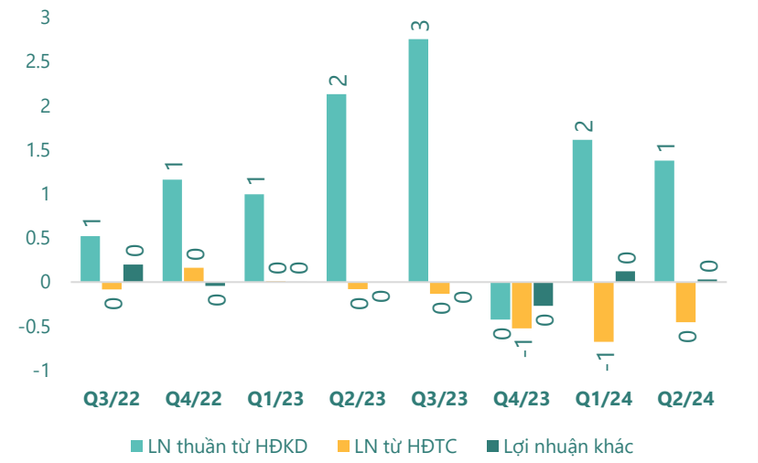
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



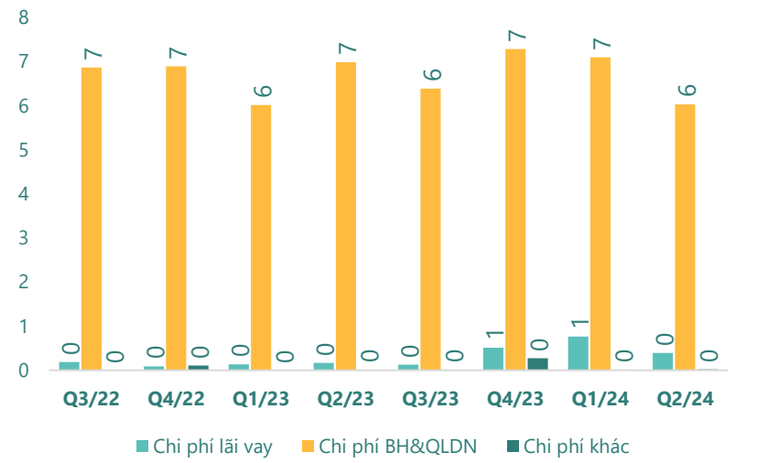
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



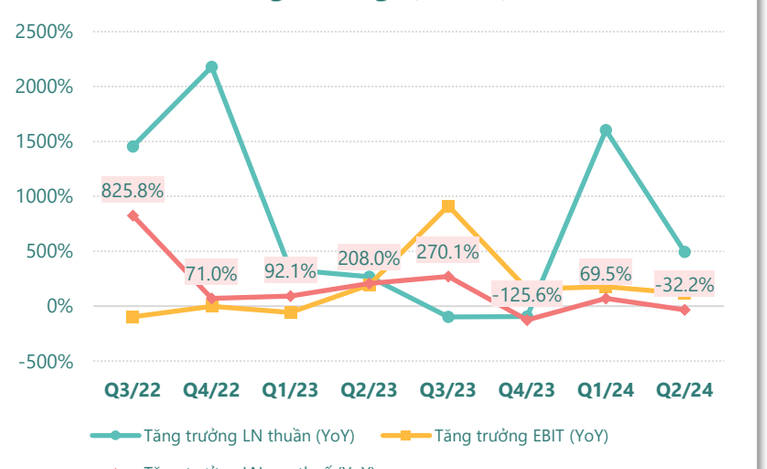
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



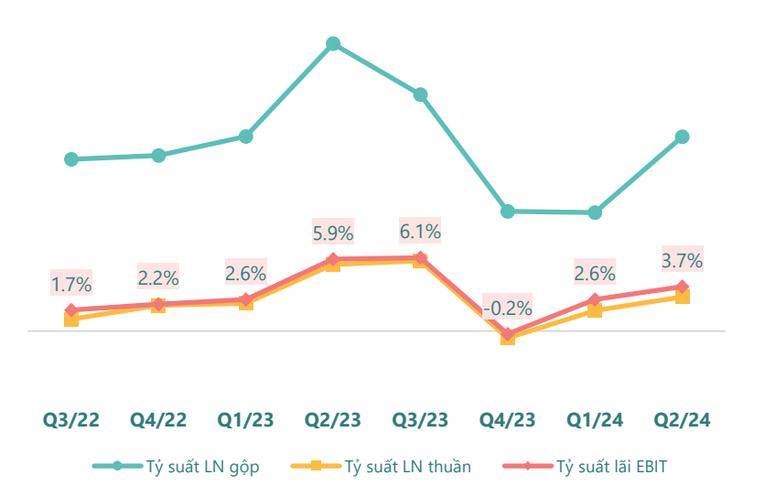
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



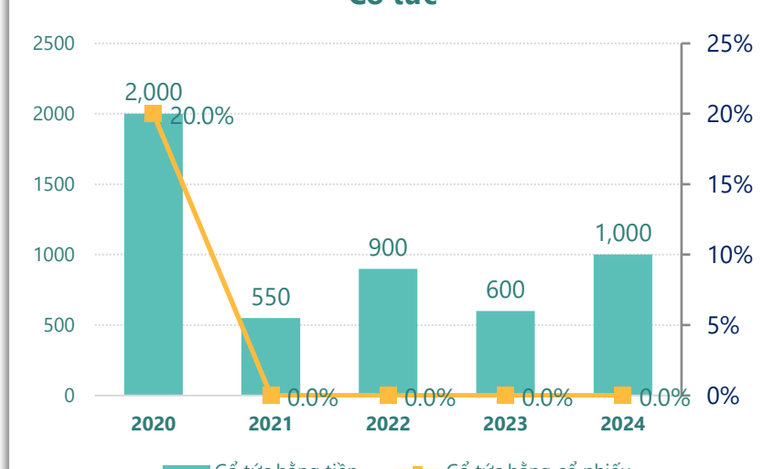
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

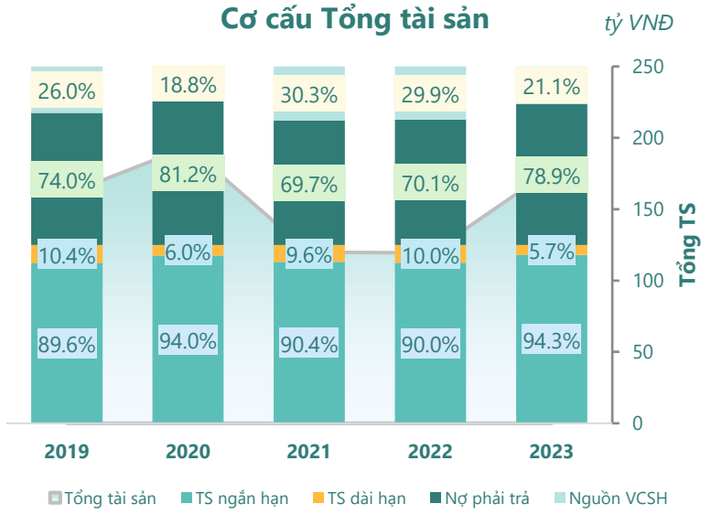
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

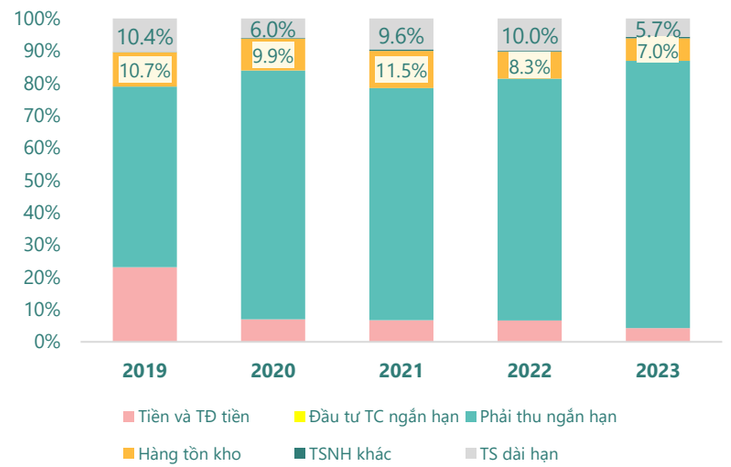
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



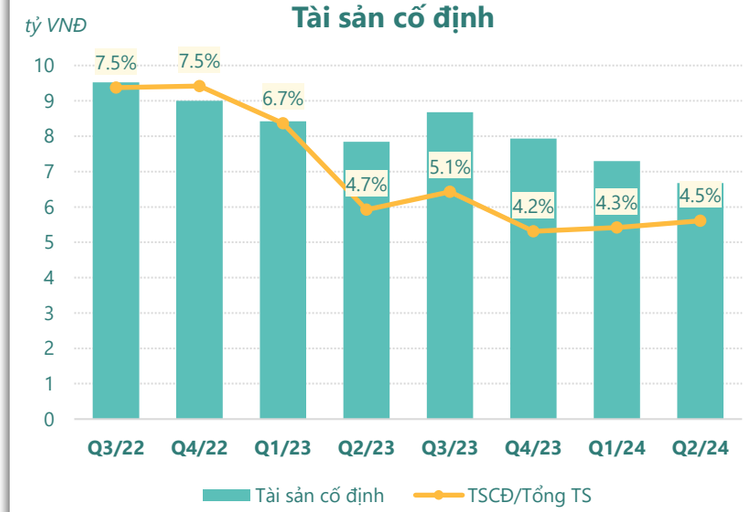
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



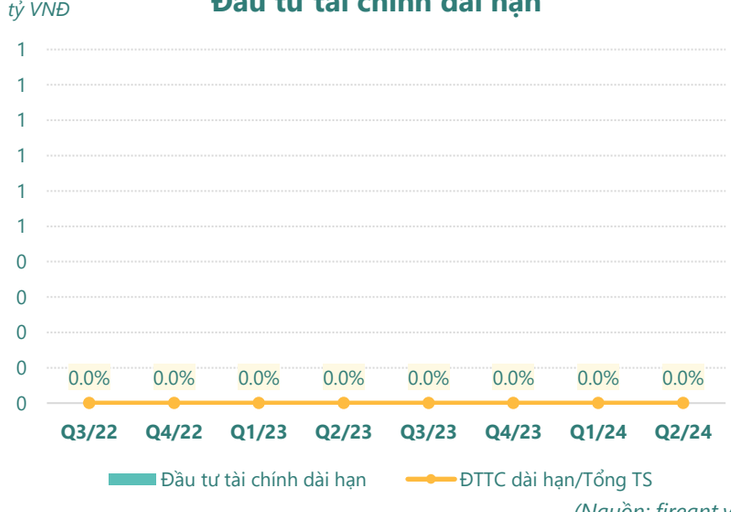
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



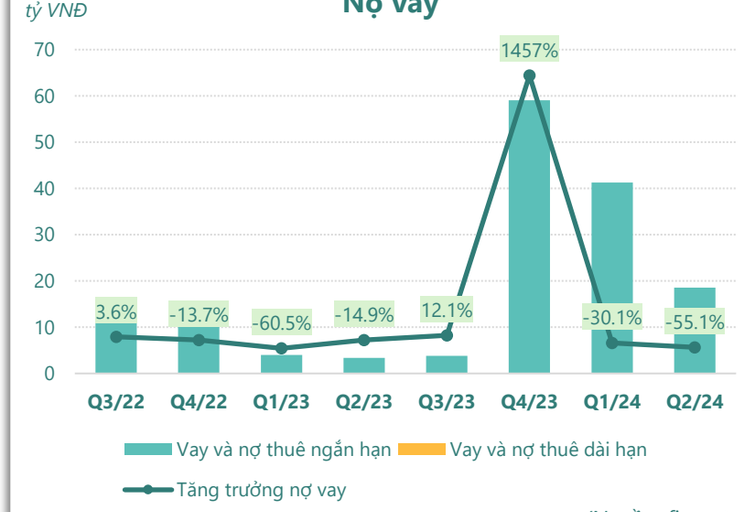
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

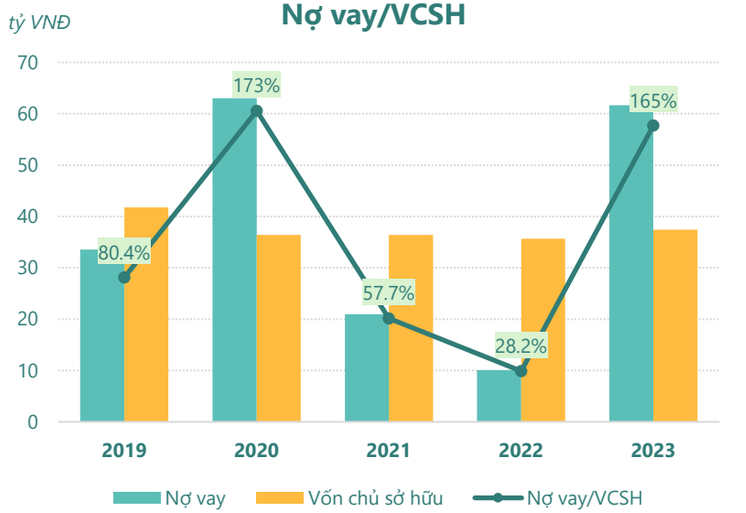
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

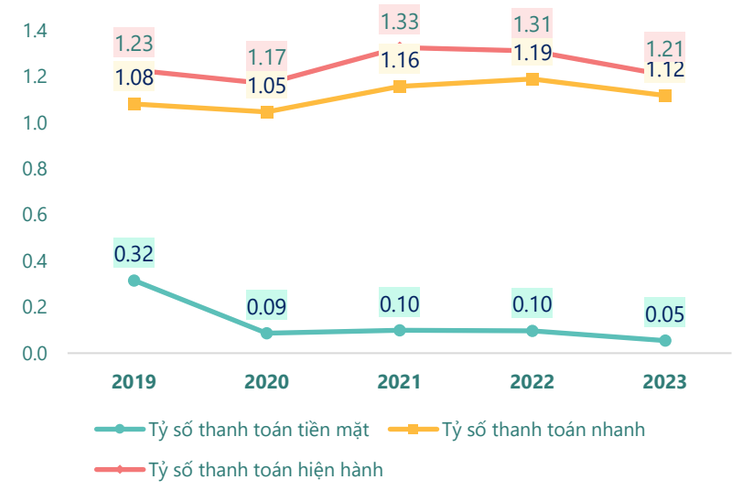
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



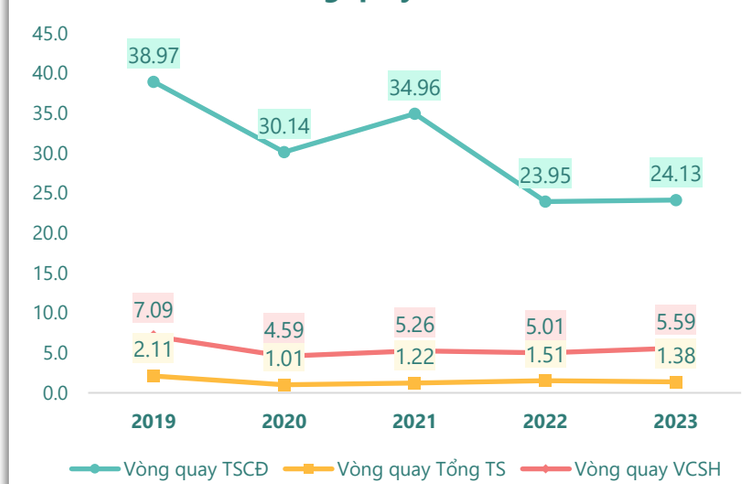
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



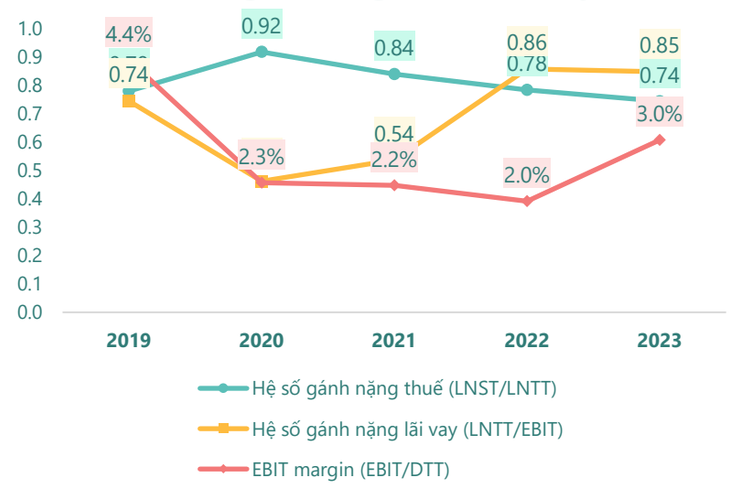
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



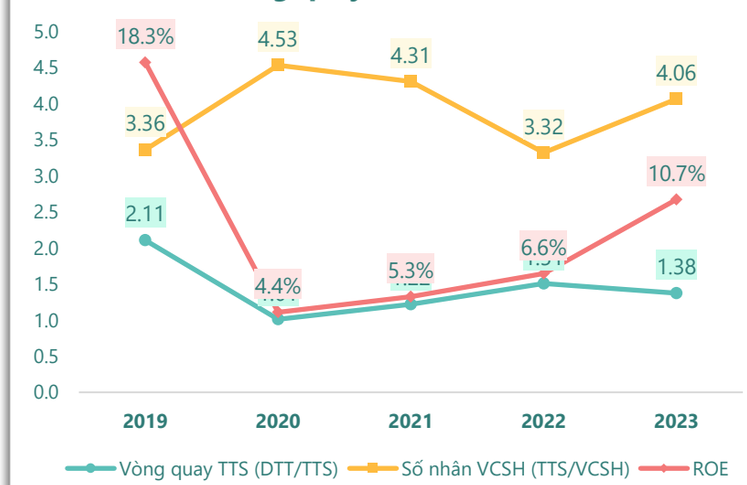
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



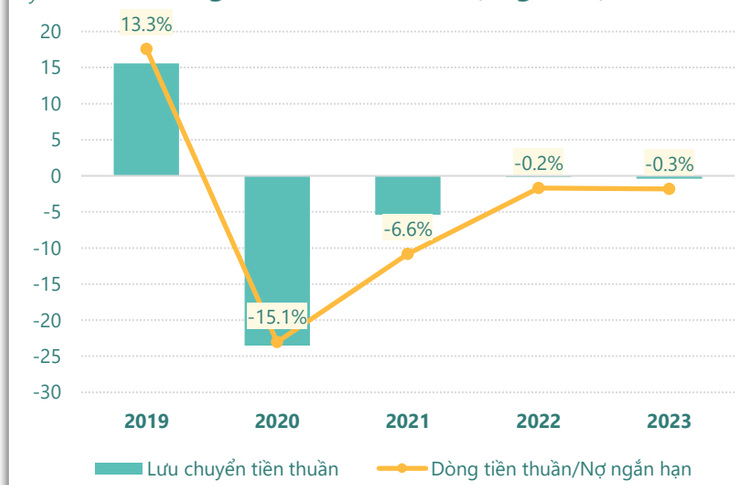
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**48.9**	**38.7**	**26.4%**	**145**	**82.3**	**75.9%**
Giá vốn hàng bán	41.1	29.5	39.2%	127	66.1	93.0%
Lợi nhuận gộp	7.86	9.20	-14.6%	17.2	16.2	6.4%
Doanh thu HĐTC	0.13	0.10	25.3%	0.24	0.25	-4.8%
Chi phí TC	0.58	0.18	223%	1.37	0.32	324%
Chi phí lãi vay	0.39	0.17	132%	1.16	0.30	283%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.79	1.59	12.5%	3.21	2.95	8.9%
Chi phí QLDN	**4.24**	**5.40**	**-21.5%**	**9.92**	**10.1**	**-1.4%**
LN thuần từ HĐKD	1.38	2.13	-35.4%	2.99	3.13	-4.4%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**0.00**		**0.15**	**0.00**	**9758%**
LN trước thuế	1.41	2.13	-34.0%	3.14	3.13	0.3%
Lợi nhuận sau thuế	**1.11**	**1.69**	**-34.4%**	**2.48**	**2.48**	**0.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.11**	**1.69**	**-34.4%**	**2.48**	**2.48**	**0.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.10	-0.09	18.1	-69.1	39.9	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	-1.41	-0.23	0.01	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.10	-2.40	0.41	55.3	-20.4	-25.7
Tiền đầu kỳ	7.94	6.94	4.48	21.6	7.56	27.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.00**	**-2.48**	**17.1**	**-14.1**	**19.5**	**-15.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.02	0	0.01	0.01	-0.04
Tiền cuối kỳ	6.94	4.48	21.6	7.56	27.0	11.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**149**	**178**	**-16.2%**
Tài sản ngắn hạn	141	168	-16.1%
Tiền và tương đương tiền	11.4	7.56	51.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	147	-19.2%
Hàng tồn kho	10.2	12.4	-17.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	0.84	-47.5%
Tài sản dài hạn	**8.23**	**10.1**	**-18.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.68	7.93	-15.8%
Bất động sản đầu tư	1.13	1.36	-16.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.42**	**0.80**	**-47.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	113	140	-19.7%
Nợ ngắn hạn	**111**	**139**	**-20.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.6	61.7	-69.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.9	8.35	42.1%
Nợ dài hạn	1.41	1.35	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**36.3**	**37.4**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**36.3**	**37.4**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	31.1	31.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)